

Bản án số: 02/2017/KDTM-PT
Ngày: 15/6/2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiến Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn San và bà Nguyễn Thị Mai Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Công Đoàn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2017/KDTM - PT ngày 21 tháng 3 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM - ST ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố PL do bị kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần xây dựng M, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2017/KDTMPT-QĐ ngày 28/4/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần N. Địa chỉ: 16 Bis N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn K- Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung K. Địa chỉ: số 10, ngõ L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền số 05/2016/NTVĐ - UQ ngày 15/7/2016) có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Giang Thanh H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Giang Thanh H - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng M. Địa chỉ: T, C, thành phố PL, tỉnh Hà Nam. Văn phòng giao dịch: số 70, đường B, thành phố PL, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Q - Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1985. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: thôn T, xã C, huyện DT, tỉnh Hà Nam (Văn bản ủy quyền số 112/GUQ - MA/2016 ngày 06/9/2016) có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố PL, tỉnh Hà Nam thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong quá trình kinh doanh, Công ty cổ phần N (bên bán) và Công ty cổ phần xây dựng M (bên mua) đã cùng nhau ký các hợp đồng gồm: Hợp đồng mua bán số 17/2013 ngày 05/4/2013; Hợp đồng mua bán xi măng số 16/2015 - HĐMBXM ngày 01/4/2015, các nội dung cụ thể ghi nhận trong văn bản hợp đồng, cụ thể:

Công ty cổ phần N bán xi măng cho Công ty cổ phần xây dựng M, giá cả theo thỏa thuận và Công ty cổ phần xây dựng M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần N trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xuất chứng từ, hóa đơn thanh toán.

Trong trường hợp chậm thanh toán, Công ty cổ phần xây dựng M phải thanh toán thêm tiền lãi nợ quá hạn với lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất cho vay của Ngân hàng Eximbank trên số dư chậm trả tại thời điểm thanh toán, kể từ ngày xuất hóa đơn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần N đã bán, giao hàng đầy đủ cho Công ty cổ phần xây dựng M nhưng phía Công ty cổ phần xây dựng M đã nhiều lần vi phạm hợp đồng, chậm trễ trong việc thanh toán.

Ngày 31/5/2015, các bên cùng đối chiếu công nợ cho cả 02 hợp đồng nói trên. Theo đó, phía Công ty cổ phần xây dựng M còn nợ Công ty cổ phần N số tiền 1.449.219.012 đồng.

Sau đó, các bên thỏa thuận tiếp tục hợp đồng, nhưng phía Công ty cổ phần xây dựng M vẫn tiếp tục vi phạm hợp đồng, chậm trễ trong việc thanh toán vào các ngày 06/8/2015, 02/10/2015, 04/02/2016 Công ty cổ phần xây dựng M có thanh toán thêm cho Công ty cổ phần N số tiền 655.370.550 đồng để giải quyết một phần số nợ tồn đọng trước ngày 31/5/2015, nhưng so với số nợ đọng từ ngày 31/5/2015 (đã được các bên xác nhận) và số nợ phát sinh khi các bên tiếp

tục thực hiện hợp đồng sau đó thì Công ty cổ phần xây dựng M vẫn còn nợ Công ty cổ phần N số tiền 1.187.248.862 đồng.

Công ty cổ phần N đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng M thanh toán đúng theo hợp đồng bao gồm cả tiền nợ mua hàng và lãi do chậm trả phát sinh. Tuy nhiên, cho đến nay phía Công ty cổ phần xây dựng M vẫn chưa thanh toán cho Công ty cổ phần N số nợ còn tồn đọng theo bảng tổng hợp công nợ đến ngày 15/7/2016 là 1.356.918.355 đồng.

Nợ gốc theo hóa đơn là: 1.187.248.862 đồng. Tiền lãi phát sinh do chậm trả theo hợp đồng là: 169.699.493 đồng.

Công ty cổ phần N đã có công văn yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng M thanh toán số tiền nợ trên (bằng điện thoại, Email, bưu điện). Tuy nhiên, phía Công ty cổ phần xây dựng M đã không có phản hồi và không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận hợp đồng ký kết giữa hai bên nên Công ty cổ phần N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty cổ phần xây dựng M hoàn trả cho Công ty cổ phần N số tiền tạm tính đến ngày 15/7/2016 tổng cộng là: 1.356.918.355 đồng bao gồm: Nợ gốc theo hóa đơn là: 1.187.248.862 đồng. Tiền lãi phát sinh do chậm trả theo hợp đồng là: 169.699.493 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N, Công ty cổ phần xây dựng M có đề nghị: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N vì Công ty cổ phần xây dựng M đã trả hết nợ của hai hợp đồng số 16/2015 và hợp đồng số 17/2013 với các lý do sau:

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2015 của hợp đồng số 16/2013 và hợp đồng số 17/2013 công nợ là: 1.449.219.012 đồng.

Theo hóa đơn Công ty cổ phần N đã xuất cho Công ty cổ phần xây dựng M đối với hai hợp đồng số 16/2013 và hợp đồng số 17/2013, giá trị xuất hóa đơn là khoảng 8,1 tỷ đồng. Trong khi đó theo chứng từ chuyển tiền cho hai hợp đồng trên thì Công ty cổ phần xây dựng M đã trả khoảng 8,1 tỷ đồng.

Trong hóa đơn Công ty cổ phần N xuất cho Công ty cổ phần xây dựng M đối với hai hợp đồng số 16/2015 và hợp đồng số 17/2013 không hiểu Công ty cổ phần N lấy căn cứ giá ở đâu để xuất hóa đơn vì trong hợp đồng ghi một giá khác, yêu cầu Công ty cổ phần N xuất lại hóa đơn theo đúng đơn giá trong hợp đồng số 16/2015 và số 17/2013. Sau khi xuất lại giá trị, khối lượng lấy hàng sẽ giảm hoặc tăng. Đề nghị Công ty cổ phần N hoàn trả lại giá trị chênh lệch (nếu có) cho Công ty cổ phần xây dựng M.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty cổ phần xây dựng M phải trả cho Công ty cổ phần N số tiền gốc là 1.187. 248.862 đồng và số tiền lãi tính đến ngày xét xử là 264. 500.996 đồng. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng ngày 31/5/2015 giữa hai công ty có văn bản chốt công nợ nhưng trong văn bản này ghi căn cứ Hợp đồng số 16 năm 2013 do lỗi đánh máy năm 2013 giữa hai công ty không ký Hợp đồng số 16 mà hợp đồng này được ký vào ngày 01/4/2015, khi

lập bảng đối chiếu công nợ này thì khoản nợ của Hợp đồng số 17/2013 còn không đáng kể và Công ty cổ phần N cũng không thể bóc tách các khoản nợ của Hợp đồng số 17/2013 và Hợp đồng số 16/2015 là bao nhiêu, đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần xây dựng M phải trả cho Công ty cổ phần N số tiền gốc là 1.187.248.862 đồng và số tiền lãi tính đến ngày xét xử là 264. 500.996 đồng.

Đại diện của bị đơn khẳng định năm 2013 giữa hai công ty không ký kết hợp đồng số 16. Ngày 31/5/2015 giữa hai công ty có bảng đối chiếu công nợ như vậy Công ty cổ phần xây dựng M còn nợ Công ty cổ phần N số tiền 1.449.219.012 đồng. Đến ngày 05/8/2015 Công ty M trả cho Công ty N là 100.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 02/10/2015 với số tiền 200.000.000 đồng; lần thứ ba ngày 04/02/2016 là 355.370.550 đồng. Tổng cả ba lần trả là 655.370.550 đồng. Sau khi hai bên chốt nợ ngày 31/5/2015, Công ty M lại tiếp tục lấy xi măng ba lần vào các ngày 30/6/2015 xi măng fico với số tiền 151.151.000đ, xi măng Hạ Long 131.200.000đ; ngày 31.8.2015 xi măng fico là 53.453.400đ; ngày 02/10/2015 xi măng fico là 57.596.000đ, tổng ba lần mua hàng là 393.400.400đ. Như vậy đến ngày 04/02/2016 Công ty cổ phần xây dựng M còn nợ Công ty cổ phần N là 1.187.248.862đ là đúng trên sổ sách nhưng thực tế giữa Công ty M và Công ty N khi ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa đều ký thành hai hợp đồng cùng số, cùng ngày, cùng năm nhưng khác giá nên đã thỏa thuận bên Công ty N sẽ giúp Công ty M bằng cách khi viết hóa đơn thì đơn giá ghi trong hóa đơn sẽ cao hơn đơn giá thực tế hai bên thống nhất, theo đó Công ty M sẽ chịu thuế suất là 10% đơn giá chênh lệch. Do vậy, hợp đồng số 17 năm 2013 ngày 05/4/2013 là hợp đồng giả cách, còn lại các hóa đơn xuất xi măng sau ngày 31/5/2013 đến ngày 01/4/2015 đều ghi đơn giá cao hơn so với thực tế. Như vậy khoản nợ 1.187.248.870đ là công nợ giả cách, không phải công nợ thực tế.

Tại bản án số 01/2017KDTM-ST ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố PL, tỉnh Hà Nam quyết định: Áp dụng các Điều 24; Điều 34; Điều 50; khoản 5 Điều 297; Điều 306 Luật thương mại; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ - HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với Công ty cổ phần xây dựng M. Buộc Công ty cổ phần xây dựng M phải trả cho Công ty cổ phần N số tiền tính đến ngày 14/02/2017 là 1.302.818.591đ (Một tỷ, ba trăm linh hai triệu, tám trăm mười tám nghìn, năm trăm chín mươi một đồng) trong đó tiền gốc 1.187.248.862đ (Một tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi hai đồng), tiền lãi 115.569.731 (Một trăm mười lăm triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi một nghìn đồng). Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 24/02/2017 Công ty cổ phần xây dựng M kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM - ST ngày 14/02/2017 của Tòa

án nhân dân thành phố PL, tỉnh Hà Nam và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần N. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn Đ, rút lại một phần nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn là Công ty cổ phần xây dựng M còn nợ Công ty cổ phần N số tiền là 1.187.248.862đ sau khi trừ chênh lệch theo hợp đồng giá cao là 783.526.875đ còn lại là 403.502.182đ và lãi suất 9,5% kể từ ngày số nợ gốc chưa thanh toán. Sau khi bị đơn trình bày tại phần tranh luận đại diện cho bị đơn chấp nhận yêu cầu của bị đơn và cả hai bên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn cũng như lãi suất trong hợp đồng mà chưa thanh toán gốc tùy từng thời điểm.

Ngày 13/3/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam ra quyết định kháng nghị số 418/QĐKNPT - P9 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM- ST ngày 14/02/2017 của Tòa án nhân dân thành phố PL, tỉnh Hà Nam về số tiền Công ty cổ phần xây dựng M phải trả Công ty cổ phần N và về phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm các đương sự phải chịu cũng như hình thức văn bản của bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam giữ nguyên yêu cầu kháng nghị, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam sửa bản án sơ thẩm và phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng. Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án để xét xử theo thủ tục phúc thẩm tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thông báo thụ lý vụ án cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp đúng thời hạn quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và ra quyết định mở phiên tòa đúng thời hạn quy định tại các Điều 286, 290, 292 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định về khai mạc phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các thủ tục của phiên tòa phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa, thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra và báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa; ghi biên bản phiên tòa và thực hiện đúng các công việc theo quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70,71,72,73 Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam và kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần xây dựng M sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 14/2/2017 của Tòa án nhân dân thành phố PL. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự đối với khoản tiền gốc là 403.502.182đ và khoản tiền lãi suất nợ quá hạn theo quy định.

Sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, tranh luận của các đương sự và ý kiến

của Kiểm sát viên tại phiên tòa, xét đơn kháng cáo của Công ty cổ phần xây dựng M, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho Công ty cổ phần xây dựng M ông Lê Văn Đ trình bày: Năm 2013 Công ty cổ phần xây dựng M và Công ty cổ phần N có ký kết. Hợp đồng số 17/2013 ngày 05/4/2013 về việc mua các loại xi măng cụ thể giá các loại: Xi măng xá Fico PCB 40 TCVN giá 1.776.000đ/tấn, xi măng xá Thăng Long PCB 40 TCVN giá 1.788.000đ/tấn, xi măng bao Lafarge PCB 40 TCVN giá 1.752.000đ/tấn, xi măng bao Thăng Long PCB 40 TCVN giá 1.716.00đ/tấn, xi măng bao Fico PCB 40 TCVN giá 1.752.000đ/tấn, xi măng bao Hạ Long PCB 40 TCVN giá 1.692.000đ/tấn. Hợp đồng số 18/2013 ngày 01/4/2013 về việc mua cọc D500 gồm các loại: Đơn giá cọc đại trà cho hạ lưu giá 800.000đ/md, đơn giá cọc đại trà cho thượng lưu giá 820.000đ/md. Sau khi ký kết hai hợp đồng, các bên thỏa thuận với nhau lại về giá cả và ký kết hai hợp đồng cùng số, ngày như cũ tuy nhiên giá lại khác nhau, cụ thể: Hợp đồng mua bán xi măng số 17/2013 ngày 05/4/2013 giá các loại xi măng như sau: Xi măng xá Fico PCB 40 TCVN giá 1.480.000đ/tấn, xi măng bao Fico PCB 40 TCVN giá 1.460.000đ/tấn, xi măng bao Hạ Long PCB 40 TCVN giá 1.410.000đ/tấn. Hợp đồng mua bán cọc số 18/2013 ngày 05/4/2013 mua cọc D500 giá là 760.000đ/md. Sau khi ký kết hai hợp đồng nêu trên hai bên đã thống nhất là Công ty cổ phần xây dựng M thanh toán cho Công ty cổ phần N giá theo hợp đồng cũ, sau đó Công ty cổ phần N sẽ thanh toán tiền chênh lệch theo hợp đồng mới giá thấp hơn. Trong quá trình thực hiện hai bên đã nhiều lần đối chiếu công nợ và thống nhất lại giá theo thay đổi của thị trường cụ thể ngày 01/4/2015 hai bên đã ký Hợp đồng mua bán xi măng số 16/2015/HĐMBXM để thay thế cho các Hợp đồng trước đó. Trong hợp đồng này không ghi giá cụ thể mà chỉ là khi có nhu cầu mua hàng thì Công ty cổ phần N lấy bảng giá mới nhất tại thời điểm đó để báo cho Công ty cổ phần xây dựng M biết. Đến ngày 31/5/2015 hai bên tiến hành đối chiếu công nợ của các Hợp đồng số 17/2013, 18/2013 và Hợp đồng số 16/2015 theo đó dư nợ là 1.449.219.010đ. Sau đó Công ty M lại tiếp tục lấy xi măng ba lần vào các ngày 30/6/2015, 31/8/2015 và ngày 02/10/2015 với tổng số tiền 393.400.400đ; tuy nhiên Công ty cổ phần xây dựng M lại thanh toán ba lần với số tiền 655.370.550đ. Trong quá trình thanh toán tiền chênh lệch của các hợp đồng tính đến ngày 30/4/2015 Công ty cổ phần N mới trả cho Công ty cổ phần xây dựng M được 392.767.860đ còn lại số tiền 783.526.875đ Công ty cổ phần N chưa thanh toán. Ngày 15/7/2016 Công ty cổ phần N đã có bản tổng hợp công nợ gửi Công ty cổ phần xây dựng M thời điểm tính từ khi mua hàng 4/2013 đến ngày 02/10/2015 tất cả các khoản nợ với số tiền là 1.187.248.862đ là đúng. Tuy nhiên Công ty cổ phần xây dựng M phải được đối trừ số tiền chênh lệch từ Công ty cổ phần N với số tiền là 783.745.818đ. Do vậy Công ty cổ phần xây dựng M nay chỉ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần N số tiền nợ gốc là 403.502.182đ và số tiền lãi chậm trả tương ứng theo thư điện tử ngày 30/4/2015

(BL299) và thư điện tử ngày 28/9/2016 (BL 337) của Công ty cổ phần N gửi cho Công ty cổ phần xây dựng M.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho nguyên đơn ông Nguyễn Trung K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty cổ phần N ông Giang Thanh H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM – ST ngày 14/2/2017 của Tòa án nhân dân thành phố PL. Tổng số tiền 1.302.818.591đ trong đó tiền gốc 1.187.248.862đ và tiền lãi 115.569.731đ. Đại diện cho bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét số tiền 1.187.248.862đ được trừ tiền chênh lệch của hợp đồng mà phía bị đơn được hưởng là 783.526.875đ còn lại số tiền 403.502.182đ và tiền lãi hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng là 9,5%. Hai bên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận tự nguyện với nội dung Công ty cổ phần xây dựng M còn nợ Công ty cổ phần N nợ gốc là 403.502.182đ và lãi suất hai bên đã thỏa thuận là 9,5%/năm kể từ ngày phía bị đơn chưa thanh toán tiền gốc theo thỏa thuận tại cấp phúc thẩm. Phía Công ty cổ phần xây dựng M hứa thanh toán ngay toàn bộ ngay toàn bộ số tiền gốc và lãi khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Qua xem xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam cấp phúc thẩm thấy rằng: Từ năm 2013 đến ngày 01/4/2015, Công ty cổ phần xây dựng M và Công ty cổ phần N đã ký kết 3 hợp đồng: Hợp đồng mua bán xi măng số 17/2013 ngày 05/4/2013, Hợp đồng mua cọc D500C số 18/2013 ngày 01/4/2013, Hợp đồng mua xi măng số 16 ngày 01/4/2015. Trong 3 hợp đồng trên thì hai hợp đồng số 17 và 18, hai bên đã thỏa thuận thiết lập 2 bản hợp đồng cùng ngày, tháng, năm nhưng giá lại khác nhau, trong đó một hợp đồng giá thấp là giá thực tế để thanh toán với nhau, còn hợp đồng giá cao ghi hóa đơn để bên mua được hưởng chênh lệch. Trong quá trình thực hiện Công ty cổ phần N nhiều lần gửi thư điện tử cho Công ty cổ phần xây dựng M để đối chiếu công nợ, các khoản tiền chênh lệch mà Công ty M được hưởng, cũng như các khoản tiền Công ty cổ phần xây dựng M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần N theo các hợp đồng nêu trên; Cụ thể ngày 30/4/2015 Công ty cổ phần N gửi cho Công ty M thư điện tử nội dung thể hiện số tiền chênh lệch giá trị vật tư theo thực tế của từng hóa đơn mua hàng mà Công ty M được nhận là 783.526.875đ (BL299) và thư điện tử ngày 28/9/2016 thể hiện Công ty M còn nợ công ty N số tiền gốc là 1.187.248.000đ được trừ số tiền chênh lệch chưa được nhận là 783.745.818đ nay còn phải thanh toán số tiền gốc là 403.502.182đ (BL337). Từ những tài liệu, chứng cứ như đã phân tích ở trên; căn cứ vào các Điều 94, Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì các thư điện tử hai bên gửi cho nhau để chốt nợ, cũng như số tiền Công ty M được hưởng chênh lệch của các hợp đồng mua bán hàng hóa được coi là chứng cứ và phải được chấp nhận, như vậy số tiền theo các hợp đồng mà Công ty cổ phần xây dựng M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần N tính đến ngày khởi kiện với tổng số tiền 403.502.182đ và số tiền lãi chậm trả tương ứng mà hai bên đã thỏa thuận là 9,5%/năm. Vậy đơn kháng cáo của bị đơn được nguyên đơn chấp nhận, hai bên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận tự nguyện

về thanh toán tiền gốc 403.502.182đ và tiền lãi chậm trả tương ứng mà hai bên đương sự thỏa thuận là 9,5% lãi từng thời điểm thanh toán tiền gốc nêu trên và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có căn cứ được chấp nhận.

[4] Đối với vấn đề về hình thức bản án Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm không tuân theo hướng dẫn theo Nghị quyết số 03/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm cần sửa chữa và rút kinh nghiệm.

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cấp phúc thẩm sẽ tính lại cho phù hợp với số tiền thực tế các bên phải thanh toán cho nhau.

[6] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty cổ phần xây dựng M không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận sự thỏa thuận của Công ty cổ phần xây dựng M và Công ty cổ phần N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 14/2/2017 của Tòa án nhân dân thành phố PL, tỉnh Hà Nam.

Áp dụng Điều 24, Điều 34, Điều 50; khoản 5 Điều 297, Điều 306 Luật thương mại.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận sự thỏa thuận của Công ty cổ phần xây dựng M. Địa chỉ: Trần Phú, Châu Sơn, thành phố PL, tỉnh Hà Nam; Văn phòng giao dịch: số 70, đường Bùi Di, thành phố PL, tỉnh Hà Nam về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với nguyên đơn Công ty cổ phần N. Địa chỉ: 16 Bis Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Kháng nghị số 418/QĐKNPT - P9 ngày 13/3/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Công ty cổ phần xây dựng M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần N tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/2/2017 tổng số tiền là 442.780.079đ. Trong đó tiền gốc là 403.502.182đ (Bốn trăm linh ba triệu, năm trăm linh hai nghìn, một trăm tám mươi hai đồng). Tiền lãi tính từ ngày 05/2/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/2/2017 là 374 ngày trên số nợ gốc là 403.502.182đ x 9,5% : 365 ngày x 374 ngày = 39.277.897đ (Ba mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm 14/2/2017 Công ty cổ phần xây dựng M phải chịu lãi suất 9,5%/ năm theo hợp đồng cho Công ty cổ phần N theo từng thời điểm tiền gốc chưa thanh toán.

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty cổ phần xây dựng M phải chịu 10.855.601đ (Mười triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm linh một đồng) được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000611 ngày 27/2/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố PL, tỉnh Hà Nam. Nay còn phải nộp tiếp số tiền 8.855.601đ (Tám triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm linh một đồng).

Công ty cổ phần N phải chịu 10.855.601đ (Mười triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm linh một đồng) đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.000.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000481 ngày 24/8/2016 nay Công ty cổ phần N được nhận lại số tiền 9.144.399đ (Chín triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm chín mươi chín đồng).

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần xây dựng M không phải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- TAND thành phố PL;
- VKS nhân dân tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS thành phố PL;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiến Hùng

